

TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tháng 3 năm 2017



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 39

1005
CỔ
CHÍNH
KIỂM
AN
TR

3.0.0
M
TR

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty May Hùng Yên - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Xuân Dương	Chủ tịch
Bà Phạm Nguyên Hạnh	Thành viên
Bà Phạm Thị Phương Hoa	Thành viên
Bà Phạm Thị Lan Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trung	Thành viên
Bà Lương Thị Hữu	Thành viên
Ông Tạ Minh Tân	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Phạm Thị Phương Hoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Lan Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Hữu Nghị	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 01/11/2016)
Bà Bùi Thị Lý	Giám đốc điều hành

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

TỔNG CÔNG TY MAY HÙNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Phạm Thị Phương Hoa
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 24 tháng 3 năm 2017

Số: 50/2017/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 24/3/2017, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các vấn đề sau của Bản thuyết minh báo cáo tài chính:

- Thuyết minh số 19, tại đó mô tả Báo cáo tài chính của Tổng công ty không phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công.
- Thuyết minh số 4.20, tại đó mô tả năm 2016 Tổng công ty chưa xác định giá thị trường đối với sản phẩm trong các giao dịch liên kết và kê khai các giao dịch liên kết theo mẫu GCN-01/QLT quy định tại Phụ lục 1-GCN/CC ban hành kèm theo Thông tư số 66/2010/TT-BTC ngày 22/4/2010 của Bộ Tài chính, cũng như điều chỉnh ảnh hưởng liên quan đến chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (nếu có).

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Tạ Thị Việt Hương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1445-2015-055-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2017

Bùi Thị Hường
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2720-2015-055-1

200
C
ICH N
KIẾ
AN
TR

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		347.592.178.746	267.816.722.224
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		40.756.171.309	51.432.317.877
1. Tiền	111	5	5.356.171.309	32.907.545.681
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.400.000.000	18.524.772.196
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		205.500.000.000	138.841.192.695
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	205.500.000.000	138.841.192.695
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.957.430.535	57.430.032.528
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	46.796.939.350	41.104.168.100
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.373.896.330	1.484.805.405
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.2	16.000.000.000	6.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	6.981.916.432	10.036.380.600
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.195.321.577)	(1.195.321.577)
IV. Hàng tồn kho	140		27.830.044.424	16.220.382.234
1. Hàng tồn kho	141	11	27.830.044.424	16.220.382.234
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.548.532.478	3.892.796.890
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.548.532.478	3.892.796.890
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		149.578.944.864	180.946.846.372
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.682.400.000	45.000.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	6.3	8.682.400.000	45.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		37.788.291.165	38.494.206.100
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	37.788.291.165	38.494.206.100
- Nguyên giá	222		127.334.931.391	121.635.539.054
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(89.546.640.226)	(83.141.332.954)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		98.680.433.478	95.044.394.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.4	35.800.000.000	35.800.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.4	56.713.400.000	49.513.400.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.4	9.730.994.000	9.730.994.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.563.960.522)	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		4.427.820.221	2.408.246.272
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	4.427.820.221	2.408.246.272
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		497.171.123.610	448.763.568.596

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B01 - DN
 Đơn vị tính: VND
 01/01/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		235.870.396.999	198.740.099.772
I. Nợ ngắn hạn	310		235.870.396.999	198.740.099.772
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	31.789.590.095	25.588.204.810
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	1.158.404.622
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2.166.252.512	13.275.005.529
4. Phải trả người lao động	314		93.238.589.467	62.021.716.416
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	797.547.215	228.675.120
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	3.852.523.011	15.434.578.810
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	20.426.677.000	13.524.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		83.599.217.699	67.509.514.465
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		261.300.726.611	250.023.468.824
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	261.300.726.611	250.023.468.824
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20.a	135.500.000.000	135.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		135.500.000.000	135.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.758.750.000	4.758.750.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		46.789.633.934	31.069.633.934
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20.b	74.252.342.677	78.695.084.890
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.470.084.890	393.050.423
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		72.782.257.787	78.302.034.467
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		497.171.123.610	448.763.568.596

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hùng Yên, ngày 24 tháng 3 năm 2017
 Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	479.157.431.550	475.407.832.786
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	479.157.431.550	475.407.832.786
4. Giá vốn hàng bán	11	22	288.057.817.579	288.644.775.336
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		191.099.613.971	186.763.057.450
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	35.444.835.162	33.764.800.344
7. Chi phí tài chính	22	24	4.530.194.374	(5.837.945.964)
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		134.094.599	258.884.938
8. Chi phí bán hàng	25	25.1	67.833.951.237	65.016.211.814
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.2	70.828.671.911	69.472.258.979
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		83.351.631.611	91.877.332.965
11. Thu nhập khác	31	26	1.686.968.848	815.777.148
12. Chi phí khác	32	27	-	234.408.579
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.686.968.848	581.368.569
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		85.038.600.459	92.458.701.534
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	10.373.632.672	13.559.100.038
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		74.664.967.787	78.899.601.496

Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 24 tháng 3 năm 2017

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2016

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		85.038.600.459	92.458.701.534
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	28	7.788.134.586	8.026.719.438
- Các khoản dự phòng	03	6.4	3.563.960.522	(7.154.631.579)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(55.395.175)	81.396.917
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(33.854.959.026)	(29.776.120.312)
- Chi phí lãi vay	06	24	134.094.599	258.884.938
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		62.614.435.965	63.894.950.936
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.713.382.587)	11.579.205.389
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11.609.662.190)	(356.041.572)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		32.980.074.351	(2.818.129.573)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.019.573.949)	4.996.260.241
- Tiền lãi vay đã trả	14	24	(134.094.599)	(258.884.938)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(21.547.834.359)	(13.681.684.699)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.484.758.000	2.194.050.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(16.674.060.997)	(12.164.339.591)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40.380.659.635	53.385.386.193
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.208.879.091)	(5.014.682.262)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	26	9.090.909	83.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(180.024.772.196)	(153.841.192.695)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		139.683.564.891	107.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	6.4	(7.200.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.940.000.000	884.675.788
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23,30	33.610.734.784	29.515.749.741
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17.190.260.703)	(21.372.267.610)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	9.517.500.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		82.890.100.000	46.102.422.880
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(76.106.645.500)	(37.988.797.880)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20.b	(40.650.000.000)	(32.685.312.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(33.866.545.500)	(15.054.187.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(10.676.146.568)	16.958.931.583
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		51.432.317.877	34.498.335.418
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(24.949.124)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		40.756.171.309	51.432.317.877

TỔNG CÔNG TY MAY HÙNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2016

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2016.

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hường

Hùng Yên, ngày 24 tháng 3 năm 2017

Trần Thị Phương Hoa



Trần Thị Phương Hoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần, trụ sở đặt tại Số 8 Bạch Đằng, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên, được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐDMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0900108038 ngày 04/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười ngày 20/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ là 135.500.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Bán buôn quần áo đồng phục và quần áo may sẵn các loại, bán buôn vải giả da, bán buôn vải sợi các loại;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn phụ liệu may mặc;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo số (hạch toán tập trung tại Tổng công ty)		
1 Chi nhánh Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần	Số 594 Lê Thánh Tông, Phường Dịch vụ vận tải, xuất nhập khẩu Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	
B Các công ty con		
1 Công ty Cổ phần Phú Hưng	Xã Đình Cao, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên	Sản xuất, xuất nhập khẩu các sản phẩm may mặc
2 Công ty Cổ phần May Sơn Động	Thôn Mặn, Xã An Lập, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang	Sản xuất sản phẩm dệt may
3 Công ty Cổ phần May Việt Ý - Hưng Yên	Thôn Thọ Bình, Xã Tân Dân, Huyện Khoái Châu, Tỉnh Hưng Yên	Sản xuất sản phẩm dệt may
C Các công ty liên doanh, liên kết		
1 Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên	Thôn Đông Kết, Xã Đông Kết, Huyện Khoái Châu, Tỉnh Hưng Yên	Sản xuất sản phẩm dệt may
2 Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình	Số 490 Nguyễn Công Trứ, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình	Sản xuất sản phẩm dệt may
3 Công ty Cổ phần Tiên Hưng	Thị trấn Vương, Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên	Sản xuất sản phẩm dệt may
4 Cổ phần CP May Xuất khẩu Ninh Bình 2	Khu làng nghề, Phường Ninh Phong, Thành phố Ninh Bình, Ninh Bình	Sản xuất sản phẩm dệt may
5 Công ty Cổ phần May Hưng Bình	Nhà ông Tân, Khu Đồng Tu, Thị trấn Hưng Hà, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình	Sản xuất sản phẩm dệt may

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận và thu hồi nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi USD tại thời điểm 31/12/2016 của từng Ngân hàng như sau:

	Tỷ giá mua (VND/USD)	Tỷ giá bán (VND/USD)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hưng Yên	22.720	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hưng Yên	22.720	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Hưng Yên	22.720	22.790
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hưng Yên	22.620	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hưng Yên	22.720	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Tỷ giá sử dụng để quy đổi USD tại thời điểm 31/12/2015 của từng Ngân hàng như sau:

	Tỷ giá mua (VND/USD)	Tỷ giá bán (VND/USD)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hưng Yên	22.450	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hưng Yên	22.450	22.500
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Hưng Yên	22.450	22.540
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hưng Yên	22.460	

Tỷ giá sử dụng để quy đổi EUR (đồng tiền chung Châu Âu) tại thời điểm 31/12/2016 là 23.851 VND/EUR, tại thời điểm 31/12/2015 là 24.459 VND/EUR.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chi tiêu "Các khoản tương đương tiền", "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.2 Các khoản cho vay:

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.6 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con bao gồm: khoản đầu tư 51,4% vốn thực góp vào Công ty Cổ phần Phú Hưng, tương ứng 10.200.000.000 VND, 78,40% vốn thực góp vào Công ty Cổ phần May Sơn Động, tương ứng 19.600.000.000 VND và 100% vốn thực góp vào Công ty Cổ phần May Việt Ý - Hưng Yên, tương đương 6.000.000.000 VND.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết bao gồm: khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên với tỷ lệ sở hữu 46% vốn thực góp, tương ứng 13.350.000.000 VND; Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình với tỷ lệ sở hữu 42,5% vốn thực góp, tương ứng 16.198.400.000 VND; Công ty Cổ phần Tiên Hưng với tỷ lệ sở hữu 42,7% vốn thực góp, tương ứng 10.965.000.000 VND; Cổ phần Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2 với tỷ lệ sở hữu 30% vốn thực góp, tương ứng 9.000.000.000 VND và Công ty Cổ phần May Hưng Bình với tỷ lệ sở hữu theo thỏa thuận 36% vốn thực góp, tương ứng 7.200.000.000 VND. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ngày đầu tư, cổ tức được chia được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: khoản góp 19,4% vốn thực góp của Công ty Cổ phần May Bảo Hưng, tương ứng 5.800.000.000 VND; khoản góp 10,1% vốn thực góp của Công ty Cổ phần May Hưng Việt, tương ứng 1.250.000.000 VND; khoản góp 1,1% vốn thực góp của Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long, tương ứng 204.000.000 VND và khoản góp 7,08% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may, tương ứng 2.476.994.000 VND.

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Tổng công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã hoặc chưa được kiểm toán.

4.7 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản tạm ứng; các khoản khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.9 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2016 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng.

Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm kể từ khi phát sinh.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để thực hiện phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả kinh phí công đoàn; phải trả về ốm đau, thai sản; các khoản ủng hộ; các khoản khác.

5115
ÔNG
NHÌEM
M T
VI
JNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Cuối năm, các khoản vay của Tổng công ty đều đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo nên được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 26/3/2016, cụ thể như sau:

Trích Quỹ đầu tư phát triển	15.720.000.000 VND
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	15.720.000.000 VND
Cổ tức trả cho chủ sở hữu	40.650.000.000 VND
Thưởng hoàn thành kế hoạch	2.365.000.000 VND
Thù lao HĐQT, BKS	2.770.000.000 VND

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.6.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chứng từ, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài, tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...).

4.20 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Năm 2016, Tổng công ty chưa xác định giá thị trường đối với sản phẩm trong các giao dịch liên kết và kê khai các giao dịch liên kết theo mẫu GCN-01/QLT quy định tại Phụ lục 1-GCN/CC ban hành kèm theo Thông tư số 66/2010/TT-BTC ngày 22/4/2010 của Bộ Tài chính, cũng như điều chỉnh ảnh hưởng liên quan đến chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (nếu có).

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, vay và nợ thuế tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một Tổng công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn).

Tập đoàn Dệt may Việt Nam góp 35,01% vốn điều lệ của Tổng công ty và có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Dệt may Việt Nam được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Tổng công ty có các công ty con là Công ty Cổ phần Phú Hưng (góp 51,4% vốn thực góp), Công ty Cổ phần May Sơn Động (góp 78,4% vốn thực góp) và Công ty Cổ phần May Việt Ý - Hưng Yên (góp 100% vốn thực góp). Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Tổng công ty có các công ty liên kết: Công ty Cổ phần Tiên Hưng (góp 42,7% vốn thực góp), Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình (góp 42,5% vốn thực góp), Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên (góp 46% vốn thực góp), Công ty Cổ phần May xuất khẩu Ninh Bình 2 (góp 30% vốn thực góp), Công ty Cổ phần May Hưng Bình (góp 36% vốn thực góp). Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Tổng công ty góp 19,4% vốn thực góp tại 31/12/2016 vào Công ty Cổ phần Bảo Hưng, 10,1% vốn thực góp tại 31/12/2016 vào Công ty Cổ phần May Hưng Việt, 1,1% vốn thực góp tại 31/12/2016 vào Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long, có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty này. Theo đó, các Công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Công ty Cổ phần May Hưng Long II và Tổng công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt. Theo đó, Công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng công ty: những người lãnh đạo, các cán bộ quản lý của Tổng công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Các giao dịch với các bên liên quan không phải trình bày tại Báo cáo tài chính này do Công ty có công bố báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 về Thông tin các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

5. TIỀN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	1.323.487.737	1.288.420.027
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.032.683.572	31.619.125.654
Cộng	5.356.171.309	32.907.545.681

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
6.1 Ngắn hạn	205.500.000.000	205.500.000.000	138.841.192.695	138.841.192.695
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hưng Yên (*)	86.000.000.000	86.000.000.000	111.000.000.000	111.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hưng Yên	29.000.000.000	29.000.000.000	27.841.192.695	27.841.192.695
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hưng Yên (**)	73.500.000.000	73.500.000.000	-	-
Trái phiếu tại Công ty CP May Hưng Bình	17.000.000.000	17.000.000.000	-	-

(*): Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hưng Yên với tổng số tiền 22.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 160073/VCB.KH.PH ngày 14/7/2016.

(**): Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hưng Yên với tổng số tiền 20.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 48/2016/HĐHM-PN/SHB.110500 ngày 08/8/2016.

Phải thu về cho vay

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
6.2 Ngắn hạn	16.000.000.000	6.000.000.000
Các khoản phải thu về cho vay chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu về cho vay	16.000.000.000	6.000.000.000
<i>Công ty CP Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt may</i>	4.000.000.000	4.000.000.000
<i>Cổ phần CP May Xuất khẩu Ninh Bình 2</i>	10.000.000.000	-
<i>Công ty CP May Việt Ý - Hưng Yên</i>	2.000.000.000	2.000.000.000
6.3 Dài hạn	8.682.400.000	45.000.000.000
Các khoản phải thu về cho vay chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu về cho vay	8.682.400.000	45.000.000.000
<i>Công ty CP Châu Giang - Hưng Yên</i>	8.682.400.000	20.000.000.000
<i>Công ty CP May Xuất khẩu Ninh Bình</i>	-	10.000.000.000
<i>Công ty CP May Xuất khẩu Ninh Bình 2</i>	-	15.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃ SỐ B09 - DN

6.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	35.800.000.000	(601.342.767)	35.198.657.233	35.800.000.000	-	35.800.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	56.713.400.000	(1.069.208.755)	55.644.191.245	49.513.400.000	-	49.513.400.000
Đầu tư vào đơn vị khác	9.730.994.000	(1.893.409.000)	7.837.585.000	9.730.994.000	-	9.730.994.000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Tổng công ty như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Vốn thực góp (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP Phú Hưng	51,40	51,40	51,40	20.000.000.000	19.845.000.000	10.200.000.000	-	10.200.000.000
Công ty CP May Sơn Động	78,40	78,40	78,40	25.000.000.000	25.000.000.000	19.600.000.000	(601.342.767)	18.998.657.233
Công ty CP May Việt Ý - Hưng Yên	100	100	100	6.800.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Cộng				51.800.000.000	50.845.000.000	35.800.000.000	(601.342.767)	35.198.657.233

TỔNG CÔNG TY MAY HUNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃ SỐ B09 - DN

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn thực góp (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP Châu Giang - Hưng Yên	46,00	46,00	46,00	25.000.000.000	13.350.000.000	-	13.350.000.000
Công ty CP May Xuất khẩu Ninh Bình	42,50	42,50	42,50	30.000.000.000	16.198.400.000	-	16.198.400.000
Công ty CP Tiên Hưng	42,70	42,70	42,70	53.800.250.000	10.965.000.000	-	10.965.000.000
Cổ phần CP May Xuất khẩu Ninh Bình 2	30,00	30,00	30,00	30.000.000.000	9.000.000.000	(209.208.755)	8.790.791.245
Công ty CP May Hưng Bình (1)	52,00	52,00	52,00	13.850.000.000	7.200.000.000	(860.000.000)	6.340.000.000
Cộng				152.650.250.000	56.713.400.000	(1.069.208.755)	55.644.191.245

(1) Trong năm, Tổng công ty góp vốn vào Công ty CP May Hưng Bình số tiền 7.200.000.000 VND, tương đương với 72% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1001092774 ngày 08/01/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Bình cấp. Tại ngày 31/12/2016, vốn thực góp bằng tiền của các chủ sở hữu trong Công ty CP May Hưng Bình là 13.850.000.000 VND và chưa phản ánh số vốn góp bằng giá trị quyền sử dụng đất do chưa có kết quả định giá chính thức. Tuy nhiên, theo thỏa thuận, tỷ lệ góp vốn của Tổng công ty góp vốn vào Công ty này là 36%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃ SỐ B09 - DN

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Các khoản đầu tư khác	9.730.994.000	(1.893.409.000)	9.730.994.000	-
Công ty CP May Bảo Hưng	5.800.000.000	-	5.800.000.000	-
Công ty CP May và Dịch vụ Hưng Long	204.000.000	-	204.000.000	-
Công ty CP May Hưng Việt	1.250.000.000	-	1.250.000.000	-
Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may (*)	2.476.994.000	(1.893.409.000)	2.476.994.000	-
			Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
			VND	VND

(*): Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trích lập đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may được trích trên cơ sở giá trị thị trường của cổ phiếu công ty này tại ngày 31/12/2016 do cổ phiếu của công ty này được chấp thuận giao dịch trên sàn UPCOM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	46.796.939.350	41.104.168.100
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	37.634.835.498	26.732.368.961
<i>Hãng Group Fine Internation Ltd</i>	<i>10.913.267.546</i>	<i>14.113.743.679</i>
<i>Hãng Mango (Punto FAS.L)</i>	<i>12.118.544.461</i>	<i>7.002.491.750</i>
<i>Hãng Poongin Trading</i>	-	4.637.078.256
<i>Hãng Fev Corporation</i>	<i>7.118.973.699</i>	<i>979.055.276</i>
<i>Hãng King Dragon</i>	<i>7.484.049.792</i>	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	9.162.103.852	14.371.799.139

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	6.981.916.432	-	10.036.380.600	-
Phải thu lãi tiền gửi	6.163.722.222	-	3.331.161.681	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	31.087.877	-	2.174.095.867	-
Phải thu lãi cho vay Công ty CP May Hưng Bình	372.633.333	-	-	-
Phải thu lãi cho vay Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may	240.000.000	-	240.000.000	-
Phải thu lãi cho vay Công ty CP May Xuất khẩu Ninh Bình 2	-	-	137.500.000	-
Phải thu từ bán cổ phần	-	-	3.940.000.000	-
Phải thu chi phí khám chữa bệnh	-	-	31.623.052	-
Phải thu khác	22.473.000	-	-	-
Tạm ứng	152.000.000	-	182.000.000	-

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Ngắn hạn		
Tại ngày 01 tháng 01	(1.195.321.577)	(1.195.321.577)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Tại ngày 31 tháng 12	(1.195.321.577)	(1.195.321.577)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(1.195.321.577)	(1.195.321.577)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

10. NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.195.321.577	-	1.195.321.577	-
Hãng Vinatex Hong Kong	923.676.754	-	923.676.754	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>923.676.754</i>	<i>-</i>	<i>923.676.754</i>	<i>-</i>
Công ty CP May Đáp Cầu	125.523.410	-	125.523.410	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>125.523.410</i>	<i>-</i>	<i>125.523.410</i>	<i>-</i>
Các đối tượng khác	146.121.413	-	146.121.413	-

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	603.929.907	-	662.918.824	-
Công cụ, dụng cụ	374.629.464	-	351.486.037	-
Thành phẩm	26.790.820.875	-	15.145.549.440	-
Hàng hoá	27.352.919	-	27.116.674	-
Hàng gửi đi bán	33.311.259	-	33.311.259	-
Cộng	27.830.044.424	-	16.220.382.234	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dài hạn	4.427.820.221	2.408.246.272
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.413.291.221	2.379.188.272
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	14.529.000	29.058.000

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	31.789.590.095	25.588.204.810
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	24.722.770.743	16.289.922.839
<i>Công ty CP Châu Giang - Hưng Yên</i>	<i>12.183.900.192</i>	<i>9.020.122.104</i>
<i>Công ty CP May Sơn Động</i>	<i>8.833.935.027</i>	<i>7.269.800.735</i>
<i>Công ty CP May Hưng Bình</i>	<i>3.704.935.524</i>	<i>-</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	7.066.819.352	9.298.281.971

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2016	40.333.185.290	77.418.296.331	3.135.594.545	748.462.888	121.635.539.054
Tăng trong năm	-	7.307.044.091	-	-	7.307.044.091
Mua sắm	-	7.307.044.091	-	-	7.307.044.091
Giảm trong năm	940.127.520	667.524.234	-	-	1.607.651.754
Thanh lý, nhượng bán	940.127.520	667.524.234	-	-	1.607.651.754
Số dư tại 31/12/2016	39.393.057.770	84.057.816.188	3.135.594.545	748.462.888	127.334.931.391
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2016	17.264.615.069	63.608.930.279	1.936.906.501	330.881.105	83.141.332.954
Tăng trong năm	5.768.047.349	1.651.080.325	519.353.760	74.477.592	8.012.959.026
Khấu hao trong năm (*)	5.768.047.349	1.651.080.325	519.353.760	74.477.592	8.012.959.026
Giảm trong năm	940.127.520	667.524.234	-	-	1.607.651.754
Thanh lý, nhượng bán	940.127.520	667.524.234	-	-	1.607.651.754
Số dư tại 31/12/2016	22.092.534.898	64.592.486.370	2.456.260.261	405.358.697	89.546.640.226
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2016	23.068.570.221	13.809.366.052	1.198.688.044	417.581.783	38.494.206.100
Số dư tại 31/12/2016	17.300.522.872	19.465.329.818	679.334.284	343.104.191	37.788.291.165

(*): Tổng số khấu hao trong năm bao gồm 224.824.440 VND là hao mòn của tài sản cố định hình thành từ quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 55.935.051.233 VND (tại ngày 31/12/2015 là 50.089.842.987 VND).

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2016 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.248.156.769	10.373.632.672	21.547.834.359	2.073.955.082
Thuế thu nhập cá nhân	26.848.760	3.022.287.564	2.956.838.894	92.297.430
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	413.933.400	413.933.400	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	13.275.005.529	13.812.853.636	24.921.606.653	2.166.252.512
Trong đó:				
Phải nộp	13.275.005.529			2.166.252.512

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	797.547.215	228.675.120
Chi phí sửa chữa tài sản	797.547.215	228.675.120

TỔNG CÔNG TY MAY HUNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃU SỐ B09 - DN

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	20.426.677.000	13.524.000.000
Các khoản vay	20.426.677.000	13.524.000.000

Các khoản vay

	01/01/2016		31/12/2016	
	VND	Số có khả năng trả nợ	VND	Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngắn hạn (*)				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	13.524.000.000	38.360.722.500	42.853.045.500	9.031.677.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hưng Yên	-	44.928.824.451	33.533.824.451	11.395.000.000
	13.524.000.000	83.289.546.951	76.386.869.951	20.426.677.000

(*): Khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng USD, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Tổng công ty với Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo lãi suất quy định trong hợp đồng hoặc thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

10000
 TRÁCH
 KIẾ
 ÁP
 04/16

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	3.852.523.011	15.434.578.810
Kinh phí công đoàn	2.505.400.004	2.778.074.601
Đoàn phí	-	31.615.589
Phải trả về cổ phần hóa	-	2.566.120.671
Phải trả về ốm đau, thai sản	542.245.873	70.562.500
Phải trả Kho bạc Nhà nước - Hưng Yên	-	5.200.000.000
Quỹ ủng hộ, quỹ phòng chống thiên tai	804.877.134	294.672.134
Phải trả cho Công ty Cổ phần May Châu Giang - Hưng Yên	-	4.350.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	143.533.315

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Ngoại tệ các loại</u>	31/12/2016	01/01/2016
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	4,41	4,41
Đô la Mỹ (USD)	152.942,12	1.397.107,57

Tổng công ty không phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công tại chi tiêu các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán do Ban Giám đốc đánh giá việc này không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Đơn vị tính: VND				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	99.046.400.000	9.208.400.000	31.069.633.934	80.364.812.394	219.689.246.328
Tăng trong năm trước	36.453.600.000	4.758.750.000	-	-78.899.601.496	120.111.951.496
Lãi trong năm	-	-	-	-78.899.601.496	78.899.601.496
Phân phối lợi nhuận	22.486.450.000	-	-	-	22.486.450.000
Tăng khác	13.967.150.000	4.758.750.000	-	-	18.725.900.000
Giảm trong năm trước	-	-9.208.400.000	-	-80.569.329.000	89.777.729.000
Giảm khác	-	-	-	-80.569.329.000	80.569.329.000
Phân phối lợi nhuận	-	-9.208.400.000	-	-	9.208.400.000
Số đầu năm nay	135.500.000.000	4.758.750.000	31.069.633.934	78.695.084.890	250.023.468.824
Tăng trong năm nay	-	-	15.720.000.000	74.664.967.787	90.384.967.787
Lãi trong năm	-	-	-	74.664.967.787	74.664.967.787
Phân phối lợi nhuận	-	-	15.720.000.000	-	15.720.000.000
Giảm trong năm nay	-	-	-	-79.107.710.000	79.107.710.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	79.107.710.000	79.107.710.000
Số cuối năm nay	135.500.000.000	4.758.750.000	46.789.633.934	74.252.342.677	261.300.726.611

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Ông Nguyễn Xuân Dương	4.274.080.000	4.274.080.000	4.274.080.000	4.274.080.000
Bà Lương Thị Hữu	427.380.000	427.380.000	427.380.000	427.380.000
Ông Tạ Minh Tân	928.050.000	928.050.000	928.050.000	928.050.000
Bà Phạm Thị Phương Hoa	1.309.670.000	1.309.670.000	1.309.670.000	1.309.670.000
Ông Nguyễn Văn Trung	1.561.760.000	1.561.760.000	2.013.370.000	2.013.370.000
Bà Phạm Thị Lan Hương	1.296.850.000	1.296.850.000	1.296.850.000	1.296.850.000
Ông Chu Hữu Nghị	329.480.000	329.480.000	329.480.000	329.480.000
Bà Bùi Thị Lý	577.460.000	577.460.000	577.460.000	577.460.000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	47.434.460.000	47.434.460.000	47.434.460.000	47.434.460.000
Các cổ đông khác	77.360.810.000	77.360.810.000	76.909.200.000	76.909.200.000
Cộng	135.500.000.000	135.500.000.000	135.500.000.000	135.500.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tại ngày 01/01	135.500.000.000	99.046.400.000
Tăng trong năm	-	36.453.600.000
Tăng bằng tiền	-	4.758.750.000
Tăng từ thặng dư vốn	-	9.208.400.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	22.486.450.000
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	135.500.000.000	135.500.000.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	78.695.084.890	80.364.812.394
Tăng trong năm	74.664.967.787	78.899.601.496
Lợi nhuận trong năm	74.664.967.787	78.899.601.496
Giảm trong năm	79.107.710.000	80.569.329.000
Phân phối lợi nhuận năm trước	78.281.510.000	79.971.762.000
Chia cổ tức bằng tiền	40.650.000.000	32.685.312.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	22.486.450.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	15.720.000.000	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	15.720.000.000	24.800.000.000
Thường hoàn thành kế hoạch, thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	6.191.510.000	-
Thù lao hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm nay	826.200.000	597.567.000
Tại ngày 31 tháng 12	74.252.342.677	78.695.084.890

TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu	31/12/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.550.000	13.550.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.550.000	13.550.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.550.000</i>	<i>13.550.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.550.000	13.550.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.550.000</i>	<i>13.550.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000
 21. DOANH THU		
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	479.157.431.550	475.407.832.786
Doanh thu bán thành phẩm	478.369.789.314	474.121.813.850
Doanh thu khác	787.642.236	1.286.018.936
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	479.157.431.550	475.407.832.786
 22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	288.057.817.579	288.644.775.336
Cộng	288.057.817.579	288.644.775.336
 23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trái phiếu	11.786.939.117	8.061.332.815
Cổ tức, lợi nhuận được chia	22.058.929.000	21.666.929.891
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.598.967.045	4.036.537.638
Cộng	35.444.835.162	33.764.800.344

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	134.094.599	258.884.938
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư tài chính	-	35.324.212
Lỗ chênh lệch tỷ giá	832.139.253	1.022.476.465
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) tổn thất đầu tư	3.563.960.522	(7.154.631.579)
Cộng	4.530.194.374	(5.837.945.964)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
25.1 Chi phí bán hàng	67.833.951.237	65.016.211.814
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	41.611.053.383	39.713.151.005
<i>Chi phí nhân viên bán hàng</i>	<i>24.007.438.770</i>	<i>22.233.800.520</i>
<i>Chi phí phụ liệu</i>	<i>17.603.614.613</i>	<i>17.479.350.485</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	26.222.897.854	25.303.060.809
25.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	70.828.671.911	69.472.258.979
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	48.014.877.535	44.999.959.263
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	<i>48.014.877.535</i>	<i>44.999.959.263</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	22.813.794.376	24.472.299.716

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý tài sản cố định	9.090.909	83.181.818
Kinh phí khám chữa bệnh cho nhân viên	196.621.448	226.407.167
Xử lý công nợ	924.000.491	415.682.163
Thu do khách hàng hỗ trợ mua tài sản	557.256.000	-
Các khoản khác	-	90.506.000
Cộng	1.686.968.848	815.777.148

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí khám chữa bệnh cho nhân viên	-	234.408.579
Cộng	-	234.408.579

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.728.742.162	17.084.521.530
Chi phí nhân công	239.081.292.068	222.338.005.204
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.788.134.586	8.026.719.438
Chi phí khác	174.767.543.346	175.710.836.456
Cộng	438.365.712.162	423.160.082.628

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	85.038.600.459	92.458.701.534
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>135.788.474</i>	<i>1.134.547.406</i>
Phạt thuế, chậm nộp thuế	135.788.474	-
Lỗi CLTG đánh giá lại của tiền, phải thu	-	15.396.917
Lãi CLTG giá đánh giá lại của tiền, phải thu năm trước	-	746.970.748
Chi phí không được trừ	-	372.179.741
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	<i>22.748.943.592</i>	<i>21.666.929.891</i>
Lãi CLTG đánh giá lại của tiền, phải thu	174.617.675	-
Lỗi CLTG đánh giá lại của tiền, phải thu năm trước	15.396.917	-
Cổ tức được chia	22.058.929.000	21.666.929.891
Điều chỉnh giảm khác	500.000.000	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	62.425.445.341	71.926.319.049
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)	12.485.089.068	15.823.790.191
Thuế TNDN được giảm do thực chi cho lao động nữ (7)	2.411.134.071	2.275.633.507
Thuế TNDN truy thu các năm trước (8)	299.677.675	10.943.354
Chi phí thuế TNDN hiện hành (9)=(6)-(7)+(8)	10.373.632.672	13.559.100.038

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Mã số 02 - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT không bao gồm khoản chi phí khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ khen thưởng phúc lợi, số tiền là 224.824.440 VND. Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác không bao gồm khoản chưa thanh toán cho người bán, số tiền là 98.165.000 VND. Mã số 27 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia bao gồm cả lãi cho vay phát sinh các năm trước thu được trong năm nay, số tiền 377.500.000 VND và không gồm lãi cho vay phát sinh năm nay chưa thu được, số tiền 612.633.333 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2016 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.22.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2016 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.756.171.309	51.432.317.877
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	205.500.000.000	138.841.192.695
Phải thu của khách hàng	46.796.939.350	41.104.168.100
Phải thu về cho vay	24.682.400.000	51.000.000.000
Phải thu khác	6.798.828.555	7.648.661.681
Cộng	324.534.339.214	290.026.340.353
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	31.789.590.095	25.588.204.810
Chi phí phải trả	797.547.215	228.675.120
Phải trả khác	-	12.259.653.986
Vay và nợ thuê tài chính	20.426.677.000	13.524.000.000
Cộng	53.013.814.310	51.600.533.916

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng USD. Tổng công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính	48.299.144.758	68.570.341.254
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.474.944.002	31.365.944.650
Phải thu của khách hàng	44.824.200.756	37.204.396.604
Nợ tài chính	20.426.677.000	13.524.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	20.426.677.000	13.524.000.000
(Nợ)/Tài sản tài chính thuần	27.872.467.758	55.046.341.254
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	27.872.467.758	55.046.341.254

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời điểm. Do vậy, Tổng công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và phải thu của khách hàng.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	1.195.321.577	1.195.321.577
Cộng	1.195.321.577	1.195.321.577

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 31/12/2016		
Phải trả người bán	31.789.590.095	-
Chi phí phải trả	797.547.215	-
Vay và nợ thuê tài chính	20.426.677.000	-
Cộng	53.013.814.310	-
Tại 01/01/2016		
Phải trả người bán	25.588.204.810	-
Chi phí phải trả	228.675.120	-
Phải trả khác	12.259.653.986	-
Vay và nợ thuê tài chính	13.524.000.000	-
Cộng	51.600.533.916	-

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc dự phòng (nếu có) đối với đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

33. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất hàng may mặc và bộ phận cung cấp dịch vụ. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất hàng may mặc: sản xuất và phân phối các sản phẩm hàng may mặc.
- Bộ phận cung cấp dịch vụ: cung cấp dịch vụ cho thuê nhà và một số dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Năm 2016

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2016

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận			-
Tài sản không phân bổ			497.171.123.610
Cộng			497.171.123.610
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận			-
Nợ phải trả không phân bổ			235.870.396.999
Cộng			235.870.396.999

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	478.369.789.314	787.642.236	479.157.431.550
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác			-
Tổng doanh thu	478.369.789.314	787.642.236	479.157.431.550
Giá vốn			
Giá vốn hàng bán	288.057.817.579	-	288.057.817.579
Chi phí không phân bổ			138.662.623.148
Doanh thu hoạt động tài chính			35.444.835.162
Chi phí tài chính			4.530.194.374
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			83.351.631.611
Lãi (lỗ) khác			1.686.968.848
Lợi nhuận trước thuế			85.038.600.459
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			10.373.632.672
Lợi nhuận sau thuế			74.664.967.787

Tài sản, nợ phải trả, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được cho từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Năm 2015

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2015

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận			-
Tài sản không phân bổ			448.763.568.596
Cộng			448.763.568.596
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận			-
Nợ phải trả không phân bổ			198.740.099.772
Cộng			198.740.099.772

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	474.121.813.850	1.286.018.936	475.407.832.786
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
Tổng doanh thu	474.121.813.850	1.286.018.936	475.407.832.786
Giá vốn			
Giá vốn hàng bán	288.644.775.336	-	288.644.775.336
Chi phí không phân bổ			134.488.470.793
Doanh thu hoạt động tài chính			33.764.800.344
Chi phí tài chính			(5.837.945.964)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			91.877.332.965
Lãi (lỗ) khác			581.368.569
Lợi nhuận trước thuế			92.458.701.534
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			13.559.100.038
Lợi nhuận sau thuế			78.899.601.496

Tài sản, nợ phải trả, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được cho từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu



Cáp Thị Chính

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương



Phạm Thị Phương Hoa



Phạm Thị Phương Hoa